

english–yunnan hua dictionary

In this dictionary, words are marked as n (noun), a (adjective), v (verb), sg (singular), pl (plural), inf (informal) and pol (polite) where necessary.

A

accident (mishap) 灾祸 zāi hò
accident (traffic) 交通事故 jiāo tōng sì gù
accommodation 食宿 shí sù
adaptor 编剧 biān jù
address n 地址 dì zhǐ
after 之后 zhi hò
air conditioning 空调 kōng tiào
airplane 飞机 fēi jī
airport 机场 jī chǎng
alcohol 酒 jiǔ
all 所有呢 sǒu yěw nē
allergy 过敏 gù mǐn
ambulance 救护车 jiù hù chē
and 和 hè
ankle 踝 huái
antibiotics 抗生素 kùn sēn sù
arm 手膀子 shǒu bǎng zǐ
ATM 自动取款机 zì dòng qǔ kùn jī

B

baby 毛娃娃 mào wá wá
back (of body) 背 bǎi
backpack 背包 bāi bāo
bad 坏呢 huài nē
bag 包 bāo
baggage 行李 xíng lǐ
bank 银行 yín háng
bar 酒吧 jiǔ bā
bathroom 浴室 yě shì
battery 电池 diàn chí
beautiful 美丽呢 měi lì nē
bed 床 chuáng
beer 啤酒 píu jiǔ
before 之前 zhi qián
behind 后首 hòu shǒu
bicycle 单车 dān chē
big 大呢 dà nē
bill 帐单 zhàng dān
blanket 毛毯 máo tǎn
blood group 血型 xuè yě shíng
boat 船 chún
book (make a reservation) v 预订 yù dìng

bottle 瓶 píng
boy 男娃娃 nán wá wá
brakes (car) 煞车 shà chē
breakfast 早点 zǎo diǎn
broken (out of order) 坏掉呢 huài diào nē
bus 公交车 gōng jiāo chē
business 生意 sēn yì
buy v 购买 gòu mǎi

C

camera 相机 shāng jī
cancel 取消 chāo xiāo
car 汽车 qì chē
cash n 现金 xiān jīn
cash (a cheque) v 兑现 duì xiàn
cell phone 手机 shǒu jī
centre n 中心 zhōng xīn
change (money) v 零钱 líng qián
cheap 便宜呢 pián yì nē
check (bill) 帐单 zhàng dān
check-in n 登记 dēng jì
chest (body) 胸膛 shēng tóng
children 儿童 ér tóng
cigarette 香烟 xiāng yān
city 城市 chéng shì
clean a 干净呢 gān jìng nē
closed 关闭呢 guān bì nē
cold a 冷呢 lěng nē
collect call 对方付费电话
duì fāng fù fèi diàn huà
come 来 lái
computer 电脑 diàn nǎo
condom 避孕套 bì yìn tào
contact lenses 隐形眼镜 yín xíng yǎn jìng
cook v 烹饪 pēng rèn
cost n 花费 huā fèi
credit card 信用卡 shìn yòng kǎ
currency exchange 货币兑换 huò bì huà wǎi
customs (immigration) 海关 hǎi guān

D

dangerous 危险呢 wǎng xiǎn nē
date (time) 日期 rì qī
day 天 tiān

A

E

delay *v* 延迟 *yén chí*
 dentist 牙医 *yà yī*
 depart 出发 *chào fā*
 diaper 尿布 *niào bǎo*
 dinner 晚饭 *wǎn fàn*
 direct *a* 直接呢 *jí jiē nē*
 dirty 脏呢 *zāng nē*
 disabled 残废呢 *tsún fà y nē*
 discount *v* 打折 *dá jié*
 doctor 医生 *yī sēn*
 double bed 双人床 *shwūng ryèn chùng*
 double room 套房 *tào fūng*
 drink *n* 饮料 *yín liào*
 drive *v* 开车 *kāi chē*
 driving licence 驾照 *jià yào*
 drug (illicit) 毒品 *dào pín*

E

ear 耳朵 *air dōr*
 east 东 *dōng*
 eat 吃 *chī*
 economy class 经济舱 *jīng jì tsūng*
 electricity 电 *dyèn*
 elevator 电梯 *dyèn tī*
 email 电子邮件 *dyèn zī yéw jyèn*
 embassy 大使馆 *dà shǐ gwūn*
 emergency 紧急状况 *jīn jí jyùng kwùng*
 English (language) 英语 *yīng yì*
 evening 傍晚 *bùn wún*
 exit *n* 出口 *chào kō*
 expensive 贵呢 *gwày nē*
 eye 眼睛 *yēn jīng*

F

far 远呢 *yēn nē*
 fast 快呢 *kwài nē*
 father 爹 *dēa*
 film (camera) 影片 *dyèn yīng*
 finger 手指头 *shǒ jì tō*
 first-aid kit 急救箱 *jí jièw shyūng*
 first class 头等舱 *tò dèng tsūng*
 fish *n* 鱼 *yē*
 food 食物 *shì wò*
 foot 脚 *jò*
 free (of charge) 免费呢 *myèn fà y nē*
 friend 朋友 *pòng yèw*
 fruit 水果 *shwāy gòr*
 full 饱呢 *bào nē*

G

gift 礼物 *lǐ wò*
 girl 姑娘 *shyào gāo nyūng*
 glass (drinking) 杯子 *bāy zī*
 glasses 眼镜 *yēn jīng*
 go 去 *kè*
 good 好呢 *hào nē*
 guide *n* 导游 *dāo yèw*

H

half *n* 一半 *yì bù*
 hand 手 *shò*
 happy 高兴呢 *gāo shìng nē*
 he 他 *tā*
 head *n* 头 *tò*
 heart 心 *shīn*
 heavy 重呢 *jyòng nē*
 help 帮助 *būng jyò*
 here 这叠 *jyè déa*
 high 高呢 *gāo nē*
 highway 高速公路 *gāo sào gōng lò*
 hike *v* 徒步旅行 *tò bō lí shìng*
 holiday 假期 *jyà chí*
 homosexual 同性恋 *tòng shìng lyèn*
 hospital 医院 *yī yēn*
 hot 热呢 *rè nē*
 hotel 酒店 *jéw dyèn*
 (be) hungry 饿呢 *òr nē*
 husband 老公 *lāo gōng*

I

I 我 *wò*
 identification (card) 身份证 *shēn fèn jyèng*
 ill 生病呢 *sēn bīng nē*
 important 重要呢 *jyòng yào nē*
 injury (harm) 侮辱 *wò rò*
 injury (wound) 伤口 *shūng kò*
 insurance 保险 *bào shyèn*
 internet 因特网 *yīn tè wùng*
 interpreter 翻译 *fūn yè*

J

jewellery 珠宝 *jyōo bào*
 job 工作 *gōng zòr*

K

key 钥匙 *yòr chí*
 kilogram 公斤 *gōng jīn*